

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng vôi, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B01/CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT - BTC
 ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014
 (Kỳ báo cáo Quý I năm 2014)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,532,412,630,092	1,506,359,779,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	548,017,108,498	310,137,802,436
1. Tiền	111		168,017,108,498	305,937,802,436
2. Các khoản tương đương tiền	112		380,000,000,000	4,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	2,239,671,934,307	927,412,078,658
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,313,982,174,313	1,007,290,194,104
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(74,310,240,006)	(79,878,115,446)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	744,276,433,047	268,479,599,303
1. Phải thu của khách hàng	131		499,288,608	366,500,000
2. Trả trước cho người bán	132		237,642,082	77,182,322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		764,019,283,183	285,983,200,343
5. Các khoản phải thu khác	138		7,519,673,735	10,288,071,199
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(27,999,454,561)	(28,235,354,561)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	16,969,165	22,175,365
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		430,185,075	308,124,161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138,816,725	55,824,161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		291,368,350	252,300,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37,706,405,181	35,478,130,863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,264,239,582	1,492,534,553



	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,262,750,688	1,481,045,660
- Nguyên giá	222		10,385,452,494	10,385,452,494
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,122,701,806)	(8,904,406,834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,488,894	11,488,893
- Nguyên giá	228		921,400,000	921,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(919,911,106)	(909,911,107)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,922,091,098	18,965,521,809
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		48,440,401,398	48,483,832,109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		48,440,401,398	48,483,832,109
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(29,518,310,300)	(29,518,310,300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,520,074,501	15,020,074,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	14,885,767,397	12,385,767,397
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,634,307,104	2,634,307,104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,570,119,035,273	1,541,837,910,786
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,867,436,065,593	849,392,412,152
I. Nợ ngắn hạn	310		2,867,436,065,593	849,392,412,152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	100,000,000,000	419,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		5,424,805,873	1,808,237,417
3. Người mua trả tiền trước	313		1,324,651,724	1,515,540,722
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,253,618,635	2,011,734,284
5. Phải trả người lao động	315		12,631,895,691	4,842,284,029
6. Chi phí phải trả	316	V.12	18,308,147,096	908,149,144
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	581,730,164,303	161,749,907,067



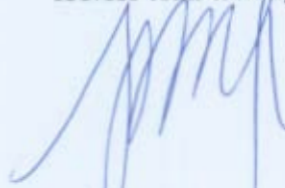
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		16,623,897,619	41,339,692,793
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		113,705,630,000	164,572,630,000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2,014,433,254,652	51,644,236,696
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		702,682,969,680	692,445,498,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(162,558,743,777)	(172,796,214,823)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,570,119,035,273	1,541,837,910,786

Người lập



Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3				
1. Doanh thu	01	V.1	71,962,865,457	38,326,073,616	71,962,865,457	38,326,073,616
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		25,717,678,969	11,794,869,909	25,717,678,969	11,794,869,909
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		26,084,920,772	14,697,420,170	26,084,920,772	14,697,420,170
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	390,000,000	-	390,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,051,262,371	943,051,818	2,051,262,371	943,051,818
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		870,684,098	832,813,814	870,684,098	832,813,814
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		17,238,319,247	9,667,917,905	17,238,319,247	9,667,917,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		71,962,865,457	38,326,073,616	71,962,865,457	38,326,073,616
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	60,223,634,267	34,560,188,959	60,223,634,267	34,560,188,959
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		11,739,231,190	3,765,884,657	11,739,231,190	3,765,884,657
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	1,411,558,844	1,352,402,796	1,411,558,844	1,352,402,796
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		10,327,672,346	2,413,481,861	10,327,672,346	2,413,481,861
8. Thu nhập khác	31		762,013,000	-	762,013,000	-
9. Chi phí khác	32		838,214,300	-	838,214,300	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(76,201,300)	-	(76,201,300)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,251,471,046	2,413,481,861	10,251,471,046	2,413,481,861



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.4	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.5	10,251,471,046	2,413,481,861	10,251,471,046	2,413,481,861
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

V. Nguyệt

Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp

Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Hoài



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý I/2014


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865,000,000,000	865,000,000,000					865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241,713,457	241,713,457					241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Có phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-					-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(187,695,933,442)	(172,796,214,823)	2,413,481,861		10,251,471,046	14,000,000	(185,282,451,581)	(162,558,743,777)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		677,545,780,015	692,445,498,634	2,413,481,861	-	10,251,471,046	14,000,000	679,959,261,876	702,682,969,680
Cộng									

Lập biểu



Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014
 Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đỗ Huy Hoài

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011



THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 134 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ)

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

5 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 Đầu tư vào chứng khoán

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

6.4.1 *Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phân ánh theo giá gốc.

6.4.2 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt	182,478,377	245,417,776
Tiền gửi ngân hàng	167,834,630,121	305,692,384,660
Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	148,816,765,071	156,827,598,436
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	380,000,000,000	4,200,000,000
Trong đó		
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	380,000,000,000	4,200,000,000
Chứng khoán thương mại	-	-
	548,017,108,498	310,137,802,436

2 Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10,117,612	15,323,812
Công cụ, dụng cụ	6,851,553	6,851,553
	16,969,165	22,175,365

3 Giá trị giao dịch và khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VNĐ
1. Của Công ty	44,521,865	3,597,698,791,701
Cổ phiếu	13,224,415	309,085,000,000
Trái phiếu	31,297,450	3,288,613,791,701
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	1,076,996,546	27,274,064,268,061
Cổ phiếu	930,997,316	12,496,040,519,200
Trái phiếu	145,998,030	14,778,012,958,861
Chứng khoán khác	1,200	10,790,000
	1,121,518,411	30,871,763,059,762

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

4 Tình hình đầu tư tài chính

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,313,982,174,313	1,007,290,194,104
Chứng khoán thương mại	848,982,174,313	707,290,194,104
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	1,465,000,000,000	300,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	48,440,401,398	48,483,832,109
Chứng khoán đầu tư	48,440,401,398	48,483,832,109
	2,362,422,575,711	1,055,774,026,213

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	74,310,240,006	79,878,115,446
Cổ phiếu niêm yết	26,084,895,649	31,651,784,889
Cổ phiếu UPCOM	3,372,982	4,338,182
Cổ phiếu chưa niêm yết	48,221,971,375	48,221,992,375
Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	29,518,310,300	29,518,310,300
Tổng cộng	103,828,550,306	109,396,425,746

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tình hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ kế toán (VNĐ)		Số vốn giá trị trường (VNĐ)					
	31/03/2014		31/03/2014		Tăng		Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014
I. CK thương mại	16,485,035	19,075,910	707,290,194,104	848,982,174,313	11,239,262,142	28,331,101,893	79,878,115,446	74,310,240,006	638,651,340,800	803,029,106,200
1. CP niêm yết	4,463,674	6,055,417	129,559,905,458	177,970,272,767	11,234,981,531	28,323,913,782	31,651,784,889	26,084,895,649	109,143,102,100	180,235,360,900
SPP	947,700	947,750	28,576,477,562	28,576,897,562	-	-	21,658,267,562	19,762,822,562	6,918,210,000	8,814,075,000
HGM	1,021,300	1,021,300	45,572,459,301	45,572,459,301	10,292,650,699	12,130,990,699	-	-	55,865,110,000	57,703,450,000
VCB	46	760,073	1,120,873	23,272,736,793	111,927	137,511,607	-	-	1,232,800	23,410,248,400
MBB	36	855,332	435,231	13,244,863,231	21,969	354,915,569	-	-	457,200	13,599,778,800
FPT	420,055	600,014	20,090,152,891	32,314,049,180	-	9,686,930,820	305,562,391	-	19,784,590,500	42,000,980,000
Cổ phiếu khác	2,074,537	1,870,948	35,319,259,600	34,989,266,700	942,196,936	6,013,565,087	9,687,954,936	6,322,073,087	26,573,501,600	34,706,828,700
2. CP trên sàn										
Upcom	1,478	1,616	20,130,671	20,743,571	4,280,611	7,188,111	4,338,182	3,372,982	20,073,100	24,558,700
3. CK chưa niêm yết và HCCN đầu tư ngắn hạn										
THC	10,519,843	10,519,837	379,269,657,975	379,269,657,975	-	-	48,221,992,375	48,221,971,375	331,047,665,600	331,047,686,600
PHVU	7,499,900	7,499,900	299,996,000,000	299,996,000,000	-	-	-	-	299,996,000,000	299,996,000,000
Cổ phiếu khác	1,923,027	1,923,027	58,063,615,500	58,063,615,500	-	-	38,833,345,500	38,833,345,500	19,230,270,000	19,230,270,000
4. Trái phiếu	7,904,816	7,904,810	304,926,042,475	304,926,042,475	-	-	28,646,875	28,625,875	304,897,395,600	304,897,416,600
II. CK đầu tư dài hạn	1,500,040	2,500,040	198,440,500,000	291,721,500,000	-	-	-	-	198,440,500,000	291,721,500,000
DXC	2,373,274	2,373,274	48,483,832,109	48,440,401,398	-	43,430,711	29,518,310,300	29,518,310,300	18,965,521,809	18,965,521,809
Cổ phiếu khác	1,991,900	1,991,900	29,518,310,300	29,518,310,300	-	-	29,518,310,300	29,518,310,300	-	-
Trái phiếu	220,000	220,000	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-	-	-	2,200,000,000	2,200,000,000
III. Tiền gửi có kỳ hạn	161,374	161,374	16,765,521,809	16,722,091,098	-	43,430,711	-	-	16,765,521,809	16,765,521,809
Tổng	18,858,309	21,450,184	1,055,774,026,213	2,362,422,575,711	11,239,262,142	28,374,532,604	109,396,425,746	103,828,550,306	957,616,862,609	2,286,994,628,009

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:	9,070,254,457	1,004,312,257	310,885,780	10,385,452,494
Ngày 01/01/2014	9,070,254,457	1,004,312,257	310,885,780	10,385,452,494
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Ngày 31/03/2014	9,070,254,457	1,004,312,257	310,885,780	10,385,452,494
Giá trị hao mòn lũy kế:	8,015,653,345	900,746,864	206,301,597	9,122,701,806
Ngày 01/01/2014	7,823,947,355	893,588,246	186,871,233	8,904,406,834
- Khấu hao trong kỳ	191,705,990	7,158,618	19,430,364	218,294,972
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Ngày 31/03/2014	8,015,653,345	900,746,864	206,301,597	9,122,701,806
Giá trị còn lại:	1,054,601,112	103,565,393	104,584,183	1,262,750,688
Ngày 01/01/2014	1,246,307,102	110,724,011	124,014,547	1,481,045,660
Ngày 31/03/2014	1,054,601,112	103,565,393	104,584,183	1,262,750,688

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>VND</i>
Nguyên giá:	921,400,000
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	921,400,000
- Mua trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác (*)	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2014	921,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	919,911,106
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	909,911,107
- Khấu hao trong kỳ	9,999,999
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2014	919,911,106
Giá trị còn lại:	1,488,894
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	11,488,893
Ngày 31 tháng 03 năm 2014	1,488,894

7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2014</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01</i> <i>năm 2014</i> <i>VND</i>
- Thuế giá trị gia tăng	35,320,554	267,276,098
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân cán bộ	93,988,645	87,282,402
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	3,124,309,436	1,657,175,784
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	3,253,618,635	2,011,734,284

8 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (không có)

9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2014</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01</i> <i>năm 2014</i> <i>VND</i>
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	10,097,461,552	8,970,315,241
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	4,668,305,845	3,295,452,156
	14,885,767,397	12,385,767,397

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

10 Các khoản phải thu

	01/01/2014		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2014	
	Tổng số	Dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Dự phòng đã trích lập
1. Phải thu của khách hàng	366,500,000		2,163,288,608	2,030,500,000	499,288,608	
2. Phải trả người bán	77,182,322		266,115,060	105,655,300	237,642,082	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	285,983,200,343	24,980,354,561	6,507,043,629,732	6,029,007,546,892	764,019,283,183	24,980,354,561
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	2,779,040,000		1,890,387,446,000	1,883,518,160,000	9,648,326,000	
- Phải thu khách hàng về GDCK	283,204,160,343	24,980,354,561	4,616,656,183,732	4,145,489,386,892	754,370,957,183	24,980,354,561
4. Phải thu khác	10,288,071,199	3,255,000,000	405,877,480,400	408,645,877,864	7,519,673,735	3,019,100,000
- Dự thu lãi từ hợp đồng margin	1,315,198,321		7,854,368,400	7,583,434,612	1,586,132,109	
- Dự thu lãi trái phiếu	841,211,055		745,026,515	602,398,200	983,839,370	
- Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	3,222,333,333			3,222,333,333	-	
- Phải thu có từ các hoạt động tự doanh	2,080,100		32,800	33,600	2,079,300	
- Các khoản phải thu khác	4,907,248,390	3,255,000,000	397,278,052,685	397,237,678,119	4,947,622,956	3,019,100,000
	296,714,953,864	28,235,354,561	6,915,350,513,800	6,439,789,580,056	772,275,887,608	27,999,454,561

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

12 Chi phí phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
- Chi phí vốn	18,308,147,096	808,149,144
- Chi phí phải trả khác		100,000,000
	18,308,147,096	908,149,144

13 Vay ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
Vay ngân hàng		
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái		30,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		90,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	100,000,000,000	299,000,000,000
	100,000,000,000	419,000,000,000

14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
- Bảo hiểm xã hội	75,864,480	69,549,000
- Bảo hiểm Y tế	13,581,810	13,333,860
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,875,080	5,806,880
- Kinh phí công đoàn	55,618,085	1,374,546
- Đặt cọc mua TPCP	2,010,000,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,282,315,197	51,554,172,410
	2,014,433,254,652	51,644,236,696

15 Phải trả dài hạn nội bộ: Không có

16 Vay và nợ dài hạn: Không có

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

17 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
- Phải trả Sở GDCK	57,040,805,935	3,816,707,347
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	381,031,675	330,000,000
- Phải trả NĐT về giao dịch chứng khoán	520,823,230,278	156,827,598,436
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3,485,096,415	775,601,284
	581,730,164,303	161,749,907,067

18 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	28,235,354,561	1,681,181,348
Số sử dụng trong kỳ	235,900,000	-
Số trích lập trong kỳ	-	26,591,883,772
	27,999,454,561	28,235,354,561

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	71,962,865,457	38,326,073,616
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	25,717,678,969	11,794,869,909
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	26,084,920,772	14,697,420,170
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		390,000,000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		943,051,818
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,051,262,371	832,813,814
Doanh thu lưu ký CK cho người đầu tư	870,684,098	9,667,917,905
Doanh thu về vốn kinh doanh	17,238,319,247	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	71,962,865,457	38,326,073,616

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VNĐ</i>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	13,884,058,997	6,218,242,196
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1,096,234,914	1,047,005,801
Chi phí tự doanh chứng khoán	2,471,578,199	84,434,861,129
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	83,528,011	128,801,188
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(5,567,875,440)	(71,877,823,379)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	22,509,524,288	2,232,394,764
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	25,746,585,298	12,376,707,260
	60,223,634,267	34,560,188,959

3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	476,991,549	719,515,377
Chi phí vật liệu quản lý	46,451,386	24,202,270
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng		
Chi khấu hao tài sản cố định	8,129,643	26,818,529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907,843,955	381,571,877
Thuê, phí và lệ phí	18,221,345	38,291,361
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(235,900,000)	
Chi phí khác bằng tiền	189,820,966	162,003,382
	1,411,558,844	1,352,402,796

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

5 Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý I năm 2014, Công ty lãi 10.251 tỷ, tăng 324.76% so với lợi nhuận sau thuế quý I năm 2013.

	Năm 2014	Năm 2013	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu	71,962,865,457	38,326,073,616	33,636,791,841	87.76%
Chi phí	61,635,193,111	35,912,591,755	25,722,601,356	71.63%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10,251,471,046	2,413,481,861	7,837,989,185	324.76%

Nguyên nhân biến động:

So với quý I năm 2013, tổng doanh thu và chi phí quý I năm 2014 đều tăng cụ thể doanh thu tăng 87.76%, chi phí tăng 71.63%. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của doanh thu cao hơn chi phí nên lợi nhuận quý I năm 2014 tăng 324.76%. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán quý I/2014 giao dịch khá sôi động, thanh khoản tăng nên hầu hết doanh thu các hoạt động của Công ty đều tăng đặc biệt hoạt động môi giới và tự doanh.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	148,816,765,071	163,766,554,634
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	148,816,765,071	163,766,554,634
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	72,724,878,457
- Chi phí:	62,473,407,411
- Lãi (Lỗ):	10,251,471,046

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phát sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

• **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2,313,982,174,313	(74,310,240,006)	1,010,498,527,437	(79,878,115,446)	N/A	N/A
- Có phiếu niêm yết	177,970,272,767	(26,084,895,649)	129,559,905,458	(31,651,784,889)	109,143,102,100	109,143,102,100
- Có phiếu trên sàn Upcom	20,743,571	(3,372,982)	20,130,671	(4,338,182)	24,558,700	20,073,100
- Có phiếu chưa niêm yết	379,269,657,975	(48,221,971,375)	379,269,657,975	(48,221,992,375)	N/A	N/A
- Trái phiếu	291,721,500,000	-	198,440,500,000	-	N/A	N/A
- Hợp đồng tiền gửi	1,465,000,000,000	-	303,208,333,333	-	1,465,000,000,000	303,208,333,333
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	49,424,240,768	(29,518,310,300)	49,325,043,164	(29,518,310,300)	N/A	N/A
- Có phiếu chưa niêm yết	31,718,310,300	(29,518,310,300)	31,718,310,300	(29,518,310,300)	N/A	N/A
- Trái phiếu	17,705,930,468	-	17,606,732,864	-	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	765,605,415,292	(24,980,354,561)	287,298,398,664	(24,980,354,561)	740,625,060,731	262,318,044,103
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	2,844,307,104	-	2,844,307,104	-	N/A	N/A
Phải thu khác	19,700,135,305	(3,019,100,000)	17,418,347,497	(3,255,000,000)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	548,017,108,498	-	310,137,802,436	-	548,017,108,498	310,137,802,436
Tổng cộng tài sản tài chính	3,699,573,381,280	- 131,828,004,867	1,677,522,426,302	(137,631,780,307)	N/A	N/A

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Giá trị ghi số		Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	232,013,777,096	584,380,779,144	232,013,777,096	584,380,779,144
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	598,354,061,922	203,089,599,860	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	2,033,663,668,485	59,720,234,578	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	2,864,031,507,503	847,190,613,582	N/A	N/A

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập (VND)	Chi phí (VND)
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	566,115,131	
	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4,083,333	
	Thu lãi trái phiếu	244,953,490	
	Thu phí tư vấn	1,700,000,000	
	Chi phí dịch vụ thanh toán		5,901,829
	Phụ trội trái phiếu		13,179,482
	Phí môi giới nhận lệnh		3,762,421,552
Công ty con của BIDV	Chi phí lãi cho hợp đồng môi giới trái phiếu		17,733,333,333
	Chi phí thuê văn phòng	5,616,133,315	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (VNĐ)</i>	<i>Phải trả (VNĐ)</i>
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	126,347,521,441	
	Đầu tư vào trái phiếu	9,774,222,179	
	Dự thu lãi trái phiếu	860,058,920	
	Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh		2,055,110,655
	Dự trả hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu		17,733,333,333
	Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu		2,000,000,000,000
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	27,750	
	Đặt cọc thuê văn phòng	2,328,997,104	

W.A.S 1/11

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn quý I năm 2014					
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	26,588,363,067	26,084,920,772	2,051,262,371	17,238,319,247	71,962,865,457
2. Các chi phí trực tiếp	14,980,293,911	(3,096,297,241)	83,528,011	22,509,524,288	34,477,048,969
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	9,512,677,869	9,332,558,305	733,892,423	6,167,456,702	25,746,585,298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2,095,391,287	19,848,659,708	1,233,841,937	(11,438,661,743)	11,739,231,190
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	305,942,196,849	801,209,170,075	499,288,608	2,419,282,324,623	3,526,932,980,155
- Tiền và tương đương tiền	148,816,765,071			380,000,000,000	528,816,765,071
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		848,982,174,313		1,465,000,000,000	2,313,982,174,313
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(74,310,240,006)			(74,310,240,006)
- Phải thu khách hàng			499,288,608		499,288,608
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	181,674,764,669	9,648,326,000		572,696,192,514	764,019,283,183
- Phải thu khác	431,021,670	985,918,670		1,586,132,109	3,003,072,449
- Dự phòng phải thu khó đòi	(24,980,354,561)	(3,019,100,000)			(27,999,454,561)
- Đầu tư tài chính dài hạn		18,922,091,098			18,922,091,098
2. Tài sản phân bổ	15,956,097,713	15,653,974,019	1,230,995,031	10,344,988,354	43,186,055,118
- Tiền và tương đương tiền	7,094,015,765	6,959,692,807	547,295,355	4,599,339,500	19,200,343,427
- Trả trước cho người bán	87,802,423	86,139,912	6,773,858	56,925,889	237,642,082
- Phải thu khác	1,668,763,939	1,637,166,418	128,743,265	1,081,927,664	4,516,601,286
- Hàng tồn kho	6,269,655	6,150,941	483,697	4,064,873	16,969,165
- Tài sản ngắn hạn khác	158,941,934	155,932,418	12,262,192	103,048,532	430,185,075
- Tài sản cố định	467,102,870	458,258,424	36,036,462	302,841,825	1,264,239,582
- Tài sản dài hạn khác	6,473,201,127	6,350,633,099	499,400,202	4,196,840,071	17,520,074,501
3. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	321,898,294,562	816,863,144,094	1,730,283,639	2,429,627,312,977	3,570,119,035,273

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	546,675,549,597	56,297,275,266	1,324,651,724	2,242,013,777,096	2,846,311,253,683
- Người mua trả tiền trước			1,324,651,724		1,324,651,724
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	526,896,935,837	54,833,228,466			581,730,164,303
- Phải trả hộ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	16,623,897,619				16,623,897,619
- Thué và các khoản phải nộp nhà nước	3,124,309,436				3,124,309,436
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				113,705,630,000	113,705,630,000
- Chi phí phải trả				18,308,147,096	18,308,147,096
- Vay và nợ ngắn hạn				100,000,000,000	100,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30,406,705	1,464,046,800		2,010,000,000,000	2,011,494,453,505
2. Nợ phải trả phân bổ	7,805,055,639	7,657,269,363	602,151,283	5,060,335,625	21,124,811,910
- Phải trả người bán	2,004,321,357	1,966,370,162	154,631,143	1,299,483,211	5,424,805,873
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47,776,307	46,871,677	3,685,888	30,975,327	129,309,199
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1,085,808,790	1,065,249,342	83,768,930	703,974,085	2,938,801,147
- Phải trả người lao động	4,667,149,185	4,578,778,182	360,065,322	3,025,903,002	12,631,895,691
Tổng công nợ	554,480,605,236	63,954,544,629	1,926,803,007	2,247,074,112,721	2,867,436,065,593

Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lập biểu



Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 (Kỳ báo cáo: Quý I năm 2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,251,471,046	2,413,481,861
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,752,909,387	(82,681,428,589)
- Khấu hao TSCĐ	02		228,294,971	437,659,690
- Các khoản dự phòng	03		(5,803,775,440)	(71,877,823,379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,181,134,432)	(13,056,808,404)
- Chi phí lãi vay	06		22,509,524,288	1,815,543,504
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu			12,004,380,433	(80,267,946,728)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(478,369,705,774)	(36,235,732,955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,206,200	318,743,512
- Tăng, giảm chứng khoán thương mại			(141,691,980,209)	105,924,249,996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,319,543,655,489	(64,245,408,171)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	898,875,083
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,009,526,336)	(1,942,538,288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,592,630,203)	(2,446,181,608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,703,889,399,600	(77,995,939,159)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	(72,820,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,165,000,000,000)	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,989,906,462	10,101,846,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,147,010,093,538)	(29,970,973,890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,418,000,000,000	1,415,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,737,000,000,000)	(1,341,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(319,000,000,000)	74,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		237,879,306,062	(33,966,913,049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		310,137,802,436	470,115,194,719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		548,017,108,498	436,148,281,670

Người lập

Vũ Thị Minh Nguyệt

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2014
 Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đỗ Huy Hoài